

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S4A

CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX)

Ngành: Điện

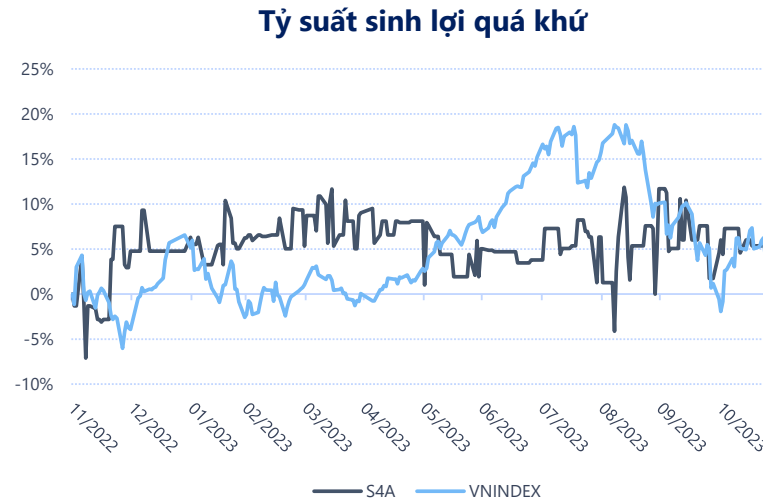
Giá	33,500 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	4.7%	-1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,695 - 35,580
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,414
Số lượng CPLH (CP)	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	880
Sở hữu nước ngoài	0.10%
Beta	(0.21)

■ Công ty TNHH 30/4 Gia Lai
■ Công ty TNHH Vĩnh Hiệp
■ Thái Thị Mìn
■ Công ty TNHH MTV Trung Sơn Gia Lai
■ Khác

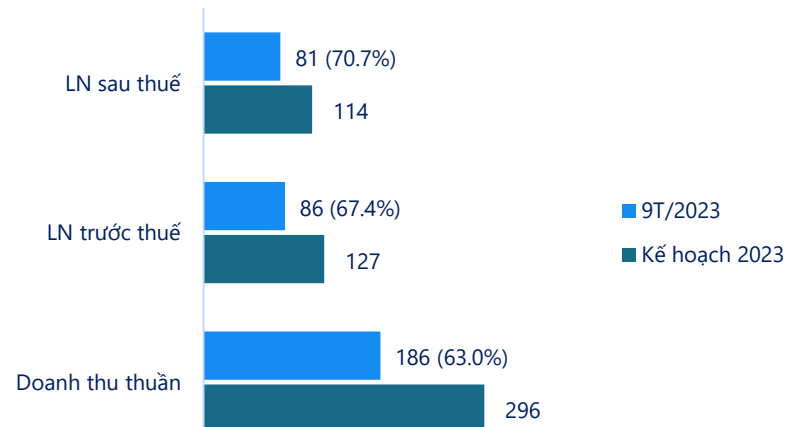


(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

81.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 29.3 | +56.3%

Cùng kỳ: ↗ 0.2 | +0.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

186.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 22.3 | -10.7%

LN thuần
Q3 2023

42.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 25.9 | +156.1%

Cùng kỳ: ↗ 11.8 | +38.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

82.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.4 | -5.1%

LNTT
Q3 2023

42.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 25.9 | +156.1%

Cùng kỳ: ↗ 11.8 | +38.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

85.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -1.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S4A

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	81.3	81.1	0.2%	186.1	208.4	-10.7%
Giá vốn hàng bán	28.6	37.7	-24.2%	79.5	90.7	-12.3%
Lợi nhuận gộp	52.7	43.4	21.5%	106.6	117.7	-9.4%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.1	142.6%	1.2	0.5	120.3%
Chi phí tài chính	8.6	10.8	-19.5%	19.4	25.5	-24.0%
Chi phí lãi vay	4.8	5.1	-6.1%	15.3	16.7	-8.3%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.8	2.1	-13.1%	6.0	5.9	1.6%
LN thuần từ HĐKD	42.4	30.6	38.5%	82.4	86.9	-5.1%
LN khác	-	0.0	-	3.3	0.0	14211.2%
LN trước thuế	42.4	30.6	38.5%	85.7	86.9	-1.3%
Thuế TNDN	2.1	2.8	-23.2%	4.8	5.6	-13.9%
Lợi nhuận sau thuế	40.3	27.9	44.6%	80.9	81.3	-0.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	40.3	27.9	44.6%	80.9	81.3	-0.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.0	65.5	110.0	7.1	55.2	34.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.4	0.1	0.9	4.7	10.6	5.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	33.2	48.3	50.2	67.3	39.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	15.8	17.3	60.7	64.9	5.6

(Nguồn: fireant.vn)

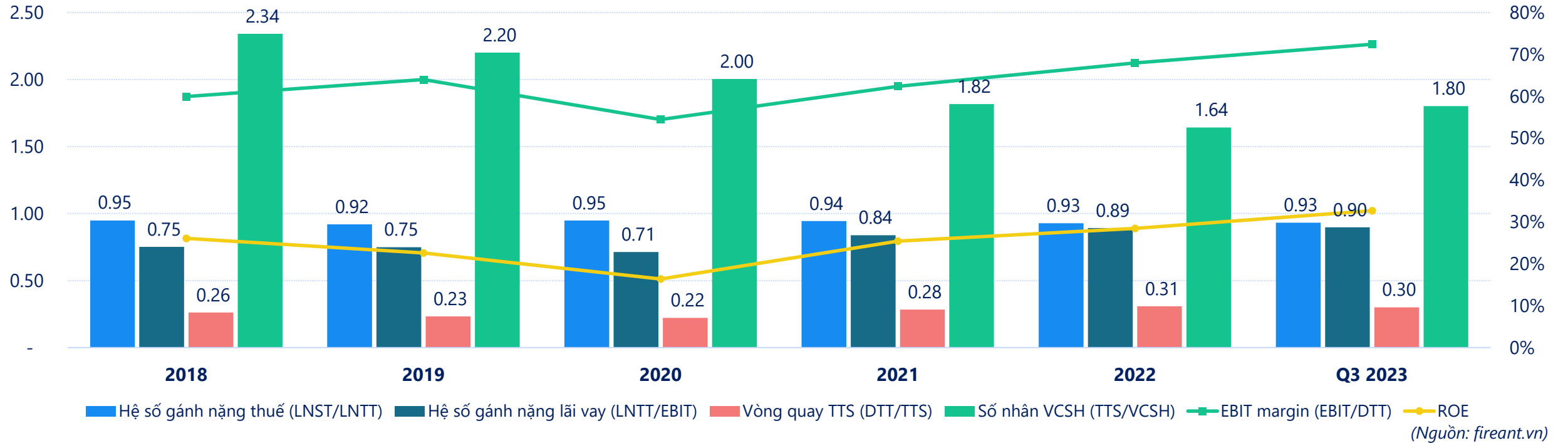
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	128.6	168.3	-23.6%	13.7%
Tiền và tương đương tiền	46.5	104.2	-55.4%	4.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	12.1	2.2	459.7%	1.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	66.8	60.4	10.5%	7.1%
Hàng tồn kho	2.9	1.3	122.7%	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.3	0.3	5.7%	0.0%
Tài sản dài hạn	812.4	842.6	-3.6%	86.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	799.7	835.8	-4.3%	85.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.7	6.9	85.1%	1.3%
Tổng cộng tài sản	941.0	1,010.9	-6.9%	100.0%
Nợ phải trả	491.5	372.2	32.0%	52.2%
Nợ ngắn hạn	300.0	229.6	30.7%	31.9%
Nợ vay ngắn hạn	62.4	125.8	-50.5%	6.6%
Nợ dài hạn	191.4	142.6	34.2%	20.3%
Nợ vay dài hạn	188.7	140.8	34.1%	20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	449.5	638.7	-29.6%	47.8%
Vốn chủ sở hữu	449.5	638.7	-29.6%	47.8%

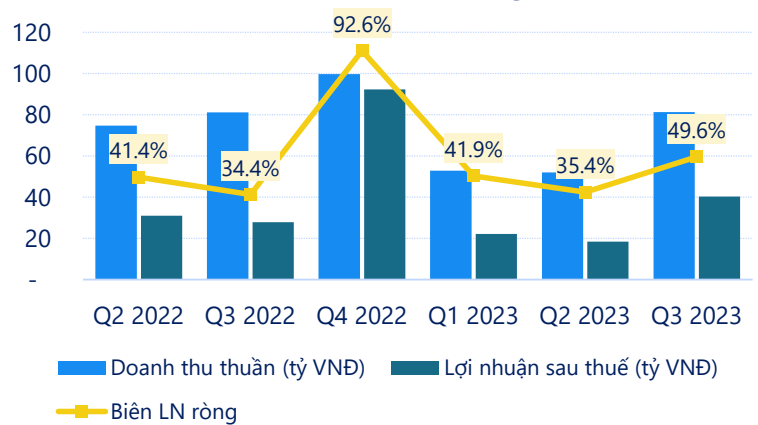
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S4A

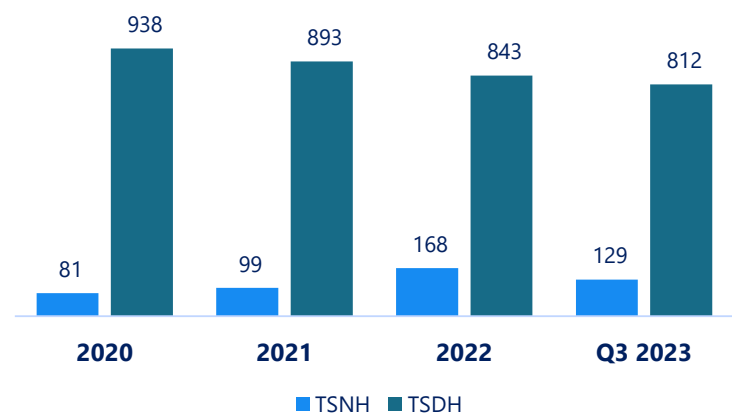
Phân tích Dupont



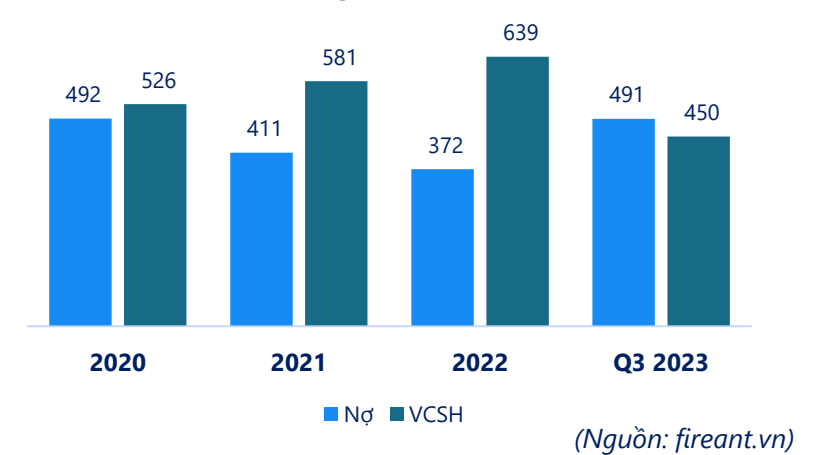
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S4A

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	44.9%	38.6%	38.8%	50.8%	52.0%	54.6%
Biên LNST (TTM)	42.7%	44.1%	36.8%	49.3%	56.3%	60.6%
Biên LN EBIT (TTM)	59.9%	64.0%	54.4%	62.4%	68.0%	72.4%
ROE (TTM)	26.1%	22.6%	16.4%	25.4%	28.4%	32.7%
ROA (TTM)	11.1%	10.3%	8.2%	14.0%	17.3%	18.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	39.4	56.4	58.8	45.0	52.4	85.5
Số ngày nắm giữ HTK	5.4	7.0	5.8	1.6	2.8	6.1
Số ngày phải trả NCC	0.0	0.2	0.3	0.5	1.5	3.7
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.3	0.2	0.3	0.4	0.3
Vòng quay TTS	1,400.2	1,566.1	1,646.3	1,287.1	1,186.3	1,218.3

Thanh khoản

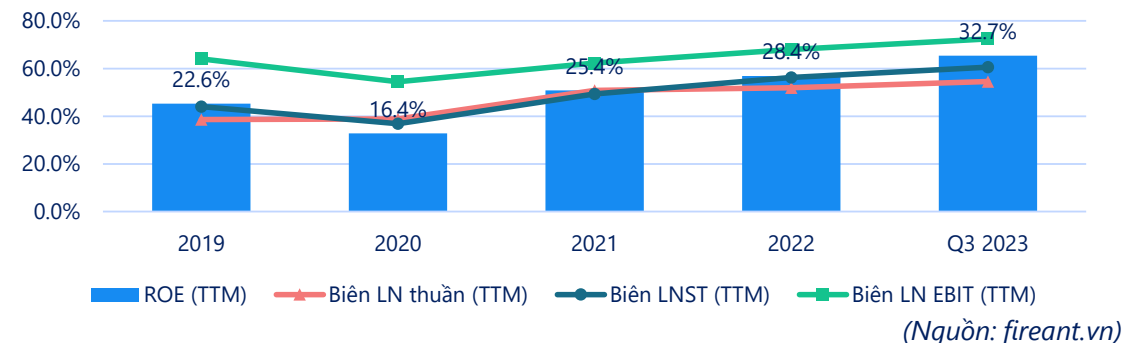
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.1	0.8	0.7	0.7	0.4
Khả năng TT nhanh	0.8	1.1	0.8	0.7	0.7	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.6	0.4	0.4	0.5	0.2
Khả năng TT lãi vay	4.0	4.0	3.5	6.2	9.3	9.8

Nhóm chỉ số định giá

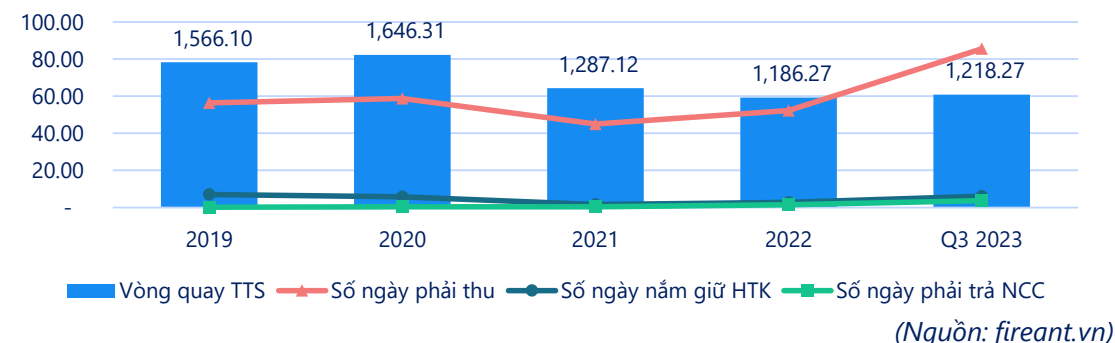
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,111	2,689	2,036	3,332	4,108	4,103
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,287	12,335	12,383	13,679	15,055	10,571
P/E	8.8	10.6	13.5	8.7	8.4	7.8
P/B	2.4	2.3	2.2	2.1	2.3	3.0
P/S	3.8	4.7	5.0	4.3	4.7	4.7

(Nguồn: fireant.vn)

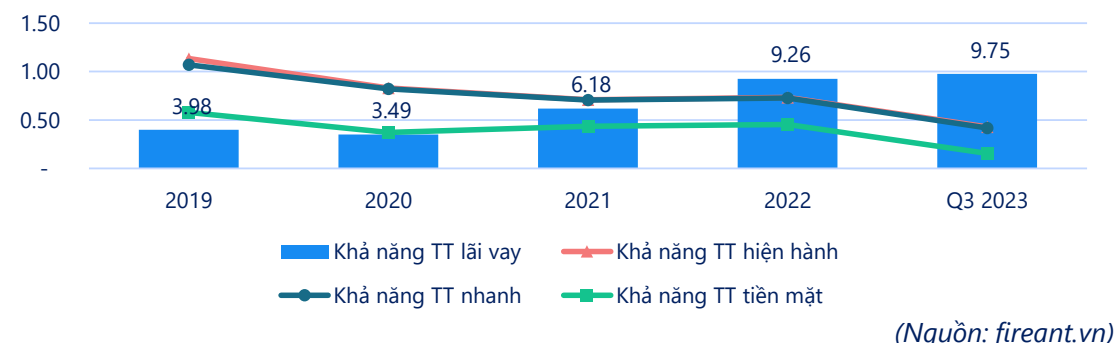
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



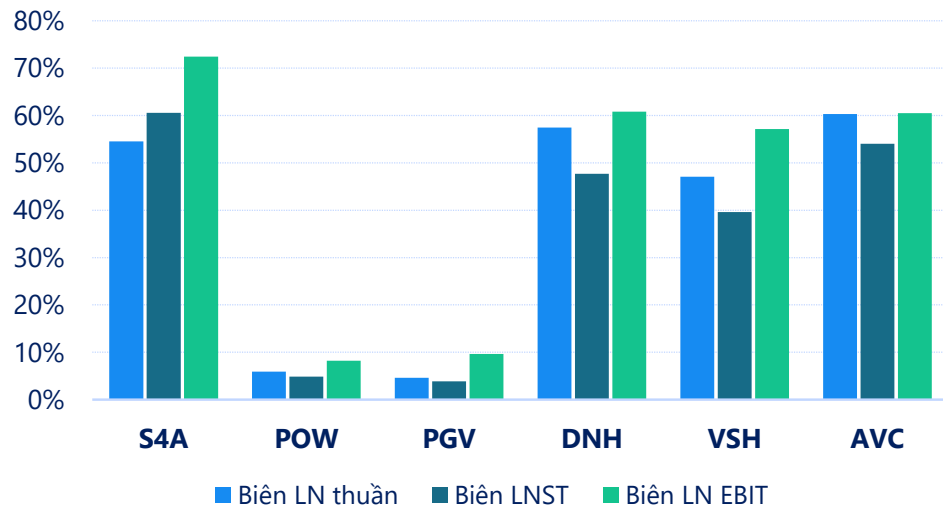
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S4A

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
S4A	186.1	-10.7%	80.9	-0.5%	43.4%	39.0%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

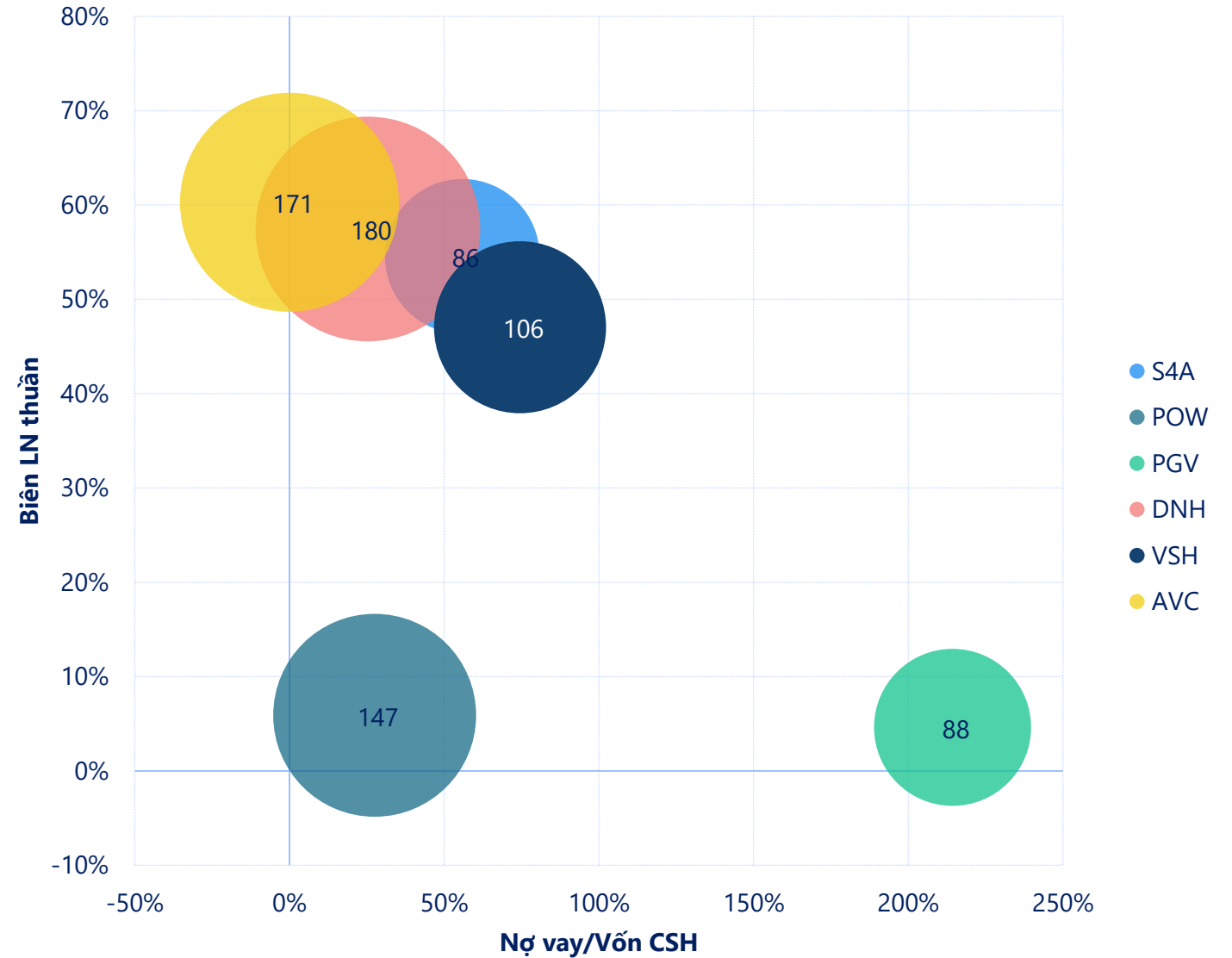
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)